

**ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 3**  
**MÔN: TIẾNG ANH 12 GLOBAL SUCCESS**  
**BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM**

**HƯỚNG DẪN GIẢI**

**Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com**

1. B	6. C	11. B	16. C	21. B	26. B	31. C	36. B
2. A	7. A	12. C	17. C	22. A	27. A	32. C	37. B
3. A	8. C	13. C	18. B	23. A	28. B	33. A	38. B
4. A	9. C	14. C	19. A	24. A	29. B	34. B	39. C
5. B	10. D	15. D	20. C	25. B	30. D	35. A	40. B

**HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT**

**Bài nghe 1**

**Karen:** Hi, Luke! Let's talk about how social media affects us.

**Luke:** Sure. Firstly, more people are using social media nowadays. Is this a positive or negative change?

**Karen:** From my viewpoint, it depends. Those who spend too much time on social media are really concerned about their appearance, leading to lower self-esteem.

**Luke:** Really? I've never heard about that viewpoint before. What makes you say that?

**Karen:** People tend to share only their best photos, which could cause others to compare themselves and feel embarrassed.

**Luke:** I think so, too.

**Karen:** Nevertheless, there are several advantages to using social media. It provides additional information to users.

**Luke:** Such as?

**Karen:** Finding stories that make you laugh and practical details about local stores.

**Luke:** Good examples. Moving on, some argue that information on social media is more trustworthy than in print media nowadays.

**Karen:** I don't agree.

**Luke:** Really, why not?

**Karen:** There's a lot of fake news circling these days.

**Luke:** True, it might not be as reliable as print media or TV news. However, information on social media gets updated much faster. If people find a reliable source, they will get trustworthy news. It's quite difficult to find a reliable source.

**Karen:** I see. Now let's discuss the last point. Some people are afraid of the negative points of social media. I agree with that.

**Luke:** Why do you think so?

**Karen:** Individuals often pose rude and hurtful comments anonymously, which is cyber bullying, a harmful issue.

**Luke:** Absolutely. It's crucial to be aware of what you see and avoid the negative ones.

**Karen:** Yes, people express themselves differently online.

**Luke:** That's true. If we are careful with whatever we interact with, we can avoid issues like cyberbullying.

### Tam dịch

**Karen:** Chào Luke! Chúng ta hãy nói về cách mạng xã hội ảnh hưởng đến chúng ta.

**Luke:** Chắc chắn rồi. Đầu tiên, ngày càng có nhiều người sử dụng mạng xã hội. Đây là sự thay đổi tích cực hay tiêu cực?

**Karen:** Theo quan điểm của mình, điều đó còn tùy. Những người dành quá nhiều thời gian trên mạng xã hội thực sự quan tâm đến ngoại hình của mình, dẫn đến lòng tự trọng thấp hơn.

**Luke:** Thật sao? Mình chưa từng nghe về quan điểm đó trước đây. Tại sao bạn lại nói vậy?

**Karen:** Mọi người có xu hướng chỉ chia sẻ những bức ảnh đẹp nhất của mình, điều này có thể khiến người khác so sánh bản thân và cảm thấy xấu hổ.

**Luke:** Mình cũng nghĩ vậy.

**Karen:** Tuy nhiên, mạng xã hội có một số lợi thế. Nó cung cấp thêm thông tin cho người dùng.

**Luke:** Chẳng hạn như?

**Karen:** Tìm những câu chuyện khiến bạn cười và thông tin chi tiết thực tế về các cửa hàng địa phương.

**Luke:** Những ví dụ hay. Tiếp tục, một số người cho rằng thông tin trên mạng xã hội đáng tin cậy hơn so với thông tin trên báo in hiện nay.

**Karen:** Mình không đồng ý.

**Luke:** Thật sao, tại sao không?

**Karen:** Có rất nhiều tin tức giả mạo đang lan truyền trong thời gian gần đây.

**Luke:** Đúng vậy, nó có thể không đáng tin cậy như báo in hay tin tức truyền hình. Tuy nhiên, thông tin trên mạng xã hội được cập nhật nhanh hơn nhiều. Nếu mọi người tìm thấy một nguồn đáng tin cậy, họ sẽ nhận được tin tức đáng tin cậy. Thật khó để tìm được một nguồn đáng tin cậy.

**Karen:** Mình hiểu rồi. Bây giờ chúng ta hãy thảo luận về điểm cuối cùng. Một số người sợ những điểm tiêu cực của mạng xã hội. Mình đồng ý với điều đó.

**Luke:** Tại sao bạn nghĩ vậy?

**Karen:** Cá nhân thường đưa ra những bình luận thô lỗ và gây tổn thương ản danh, đó là bắt nạt trên mạng, một vấn đề có hại.

*Luke: Hoàn toàn đúng. Điều quan trọng là phải nhận thức được những gì bạn nhìn thấy và tránh những bình luận tiêu cực.*

*Karen: Đúng vậy, mọi người thể hiện bản thân khác nhau trên mạng.*

*Luke: Đúng vậy. Nếu chúng ta cẩn thận với bất cứ điều gì chúng ta tương tác, chúng ta có thể tránh được các vấn đề như bắt nạt trên mạng.*

### **Phương pháp chung:**

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe đoạn hội thoại và chú ý những đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài nghe với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa để chọn đáp án thích hợp nhất.

### **1. B**

Karen thinks all social media users are really worried about their appearance.

*(Karen cho rằng tất cả người dùng mạng xã hội đều thực sự lo lắng về ngoại hình của mình.)*

**Thông tin:** From my viewpoint, it depends. Those who spend too much time on social media are really concerned about their appearance,

*(Theo quan điểm của tôi thì còn tùy. Những người dành quá nhiều thời gian trên mạng xã hội thực sự quan tâm đến ngoại hình của mình.)*

Chọn B

### **2. A**

Luke agrees that people posting their best photos could make others feel embarrassed.

*(Luke đồng ý rằng mọi người đăng những bức ảnh đẹp nhất của mình có thể khiến người khác cảm thấy xấu hổ.)*

**Thông tin:** People tend to share only their best photos, which could cause others to compare themselves and feel embarrassed.

*(Mọi người có xu hướng chỉ chia sẻ những bức ảnh đẹp nhất của họ, điều này có thể khiến người khác so sánh bản thân họ và cảm thấy xấu hổ.)*

Chọn A

### **3. A**

Karen disagrees that social media is more trustworthy than print media.

*(Karen không đồng ý rằng mạng xã hội đáng tin cậy hơn báo in.)*

**Thông tin:** some argue that information on social media is more trustworthy than in print media nowadays. - I don't agree.

*(một số người cho rằng thông tin trên mạng xã hội đáng tin cậy hơn thông tin trên báo in ngày nay. - Tôi không đồng ý.)*

Chọn A

**4. A**

Luke thinks it's not easy to find a trustworthy source on social media.

(Luke cho rằng không dễ để tìm được nguồn đáng tin cậy trên mạng xã hội.)

**Thông tin:** It's quite difficult to find a reliable source.

(Khá khó để tìm được nguồn đáng tin cậy.)

Chọn A

**Bài nghe 2****1.**

**A:** What's the first point for our presentation?

**B:** It's that people shouldn't waste food.

**A:** Okay, that's a good one. What problem should we discuss?

**B:** I think we should talk about how much energy is used in food production. We should say how we shouldn't use so much since a lot of food is being wasted.

**A:** Okay, perfect. Our next point should be...

**2.**

Animals in danger is a charity that works in over 20 countries to help protect endangered species. Often due to hunting, the populations of many endangered animals have continued to fall. The volunteers at Animals in Danger rescue animals that have been injured. They take these animals to local vets or rescue facilities until they recover. After that, they reintroduced them into their habitats.

**3.**

Hello. My name's Daniel, and I'm here to ask for help with cleaning the local river. As I'm sure you know, the East River is full of trash and is very dirty. Unless we do something soon, tourism will be negatively affected. myself and many other people in this town rely on tourists for income. I'm organizing river cleanup next Saturday, and I would love to see some of you there.

**4.**

**A:** What else should we say in our presentation?

**B:** I think we could talk about how the government should offer companies more incentives to be eco-friendly.

**A:** Okay, what should we say about that?

**B:** We should say that the more incentives they offer, the more eco-friendly there will be.

**A:** Okay, what kind of incentives should they offer?

**B:** Money. Businesses always want more money.

**Tạm dịch****1.**

**A:** Điểm đầu tiên cho bài thuyết trình của chúng ta là gì?

**B:** Đó là mọi người không nên lãng phí thức ăn.

**A:** Được rồi, đó là một điều tốt. Chúng ta nên thảo luận vấn đề gì?

B: Tôi nghĩ chúng ta nên nói về lượng năng lượng được sử dụng trong sản xuất thực phẩm. Chúng ta nên nói làm thế nào chúng ta không nên sử dụng quá nhiều vì rất nhiều thực phẩm đang bị lãng phí.

A: Được rồi, hoàn hảo. Điểm tiếp theo của chúng ta sẽ là...

2.

Động vật gặp nguy hiểm là tổ chức từ thiện hoạt động tại hơn 20 quốc gia để giúp bảo vệ các loài có nguy cơ tuyệt chủng. Thường do nạn săn bắn, quần thể của nhiều loài động vật có nguy cơ tuyệt chủng tiếp tục giảm. Các tình nguyện viên tại Động vật đang gặp nguy hiểm giải cứu những động vật bị thương. Họ đưa những con vật này đến bác sĩ thú y hoặc cơ sở cứu hộ địa phương cho đến khi chúng bình phục. Sau đó, họ đưa chúng trở lại môi trường sống của chúng.

3.

Xin chào. Tên tôi là Daniel và tôi đến đây để nhờ giúp đỡ làm sạch dòng sông địa phương. Như tôi chắc chắn bạn đã biết, sông Đông đầy rác và rất bẩn. Trừ khi chúng ta làm điều gì đó sớm, du lịch sẽ bị ảnh hưởng tiêu cực. bản thân tôi và nhiều người khác ở thị trấn này sống dựa vào khách du lịch để có thu nhập. Tôi sẽ tổ chức dọn dẹp sông vào thứ Bảy tới và tôi rất muốn gặp một số bạn ở đó.

4.

A: Chúng ta nên nói gì nữa trong bài thuyết trình của mình?

B: Tôi nghĩ chúng ta có thể bàn về việc chính phủ nên cung cấp cho các công ty nhiều ưu đãi hơn để thân thiện với môi trường như thế nào.

A: Được rồi, chúng ta nên nói gì về điều đó?

B: Chúng ta nên nói rằng họ càng đưa ra nhiều ưu đãi thì sẽ càng thân thiện với môi trường.

A: Được rồi, họ nên đưa ra những hình thức khuyến khích nào?

B: Tiền. Doanh nghiệp luôn muốn có nhiều tiền hơn.

### **Phương pháp chung:**

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe đoạn hội thoại và chú ý những đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài nghe với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa để chọn đáp thích hợp nhất.

### **5. B**

What problem do they mention?

(Họ đề cập đến vấn đề gì?)

A. less food for others

(ít thức ăn cho người khác)

B. wastes energy

(lãng phí năng lượng)

C. more pollution

(ô nhiễm hơn)

**Thông tin:** I think we should talk about how much energy is used in food production.

(Tôi nghĩ chúng ta nên nói về lượng năng lượng được sử dụng trong sản xuất thực phẩm.)

Chọn B

### 6. C

What is the charity's main campaign?

(Chiến dịch chính của tổ chức từ thiện là gì?)

A. breeding endangered animals

(chăn nuôi động vật có nguy cơ tuyệt chủng)

B. stopping people from hunting endangered animals

(ngăn chặn mọi người săn bắt động vật có nguy cơ tuyệt chủng)

C. rescuing and reintroducing endangered animals

(giải cứu và thả động vật có nguy cơ tuyệt chủng)

**Thông tin:** Animals in danger is a charity that works in over 20 countries to help protect endangered species. - They take these animals to local vets or rescue facilities until they recover. After that, they reintroduced them into their habitats.

(Động vật gặp nguy hiểm là một tổ chức từ thiện hoạt động tại hơn 20 quốc gia để giúp bảo vệ các loài có nguy cơ tuyệt chủng. - Họ đưa những con vật này đến bác sĩ thú y hoặc cơ sở cứu hộ địa phương cho đến khi chúng bình phục. Sau đó, họ đưa chúng trở lại môi trường sống của chúng.)

Chọn C

### 7. A

What will happen if they don't clean up the river?

(Điều gì sẽ xảy ra nếu họ không làm sạch dòng sông?)

A. fewer people will visit the area

(sẽ có ít người đến thăm khu vực này hơn)

B. fish populations will fail

(quần thể cá sẽ chết)

C. people won't have clean water to drink

(người dân sẽ không có nước sạch để uống)

**Thông tin:** Unless we do something soon, tourism will be negatively affected. Myself and many other people in this town rely on tourists for income.

(Trừ khi chúng ta hành động sớm, du lịch sẽ bị ảnh hưởng tiêu cực. Bản thân tôi và nhiều người khác ở thị trấn này sống dựa vào khách du lịch để có thu nhập.)

Chọn A

### 8. C

What will there be more of if the government offers more incentives?

(Điều gì sẽ xảy ra nhiều hơn nếu chính phủ đưa ra nhiều ưu đãi hơn?)

A. good publicity

(sự quảng cáo tốt)

B. electric cars

(ô tô điện)

C. eco-friendly companies

(công ty thân thiện với môi trường)

**Thông tin:** We should say that the more incentives they offer, the more eco-friendly there will be.

(Chúng ta nên nói rằng họ càng đưa ra nhiều ưu đãi thì sẽ càng thân thiện với môi trường.)

Chọn C

## 9. C

### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu và chọn thì phù hợp.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Unauthorized use of ChatGPT \_\_\_\_\_ in many of our students' recent academic works.**

(Việc sử dụng trái phép ChatGPT \_\_\_\_\_ trong nhiều tác phẩm học tập gần đây của sinh viên chúng tôi.)

### Lời giải chi tiết:

Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại hoàn thành "recent academic work" (kết quả học tập gần đây) => cấu trúc thì hiện tại hoàn thành dạng khẳng định chủ ngữ số ít: S + has + V3/ed.

Câu hoàn chỉnh: Unauthorized use of ChatGPT **has been spotted** in many of our students' recent academic works.

(Việc sử dụng ChatGPT trái phép đã được phát hiện trong nhiều tác phẩm học tập gần đây của sinh viên chúng tôi.)

Chọn C

## 10. D

### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Please bear in mind that the use of generative AI tools like ChatGPT is \_\_\_\_\_ only for the following learning activities:**

(Xin lưu ý rằng việc sử dụng các công cụ AI tổng hợp như ChatGPT chỉ \_\_\_\_\_ cho các hoạt động học tập sau:)

### Lời giải chi tiết:

A. enabled (v): có khả năng

B. agreed (v): đồng ý

- C. supported (v): ủng hộ  
D. permitted (v): cho phép

Câu hoàn chỉnh: Please bear in mind that the use of generative AI tools like ChatGPT is **permitted** only for the following learning activities:

(Xin lưu ý rằng việc sử dụng các công cụ AI tổng hợp như ChatGPT chỉ được phép cho các hoạt động học tập sau:)

Chọn D

## 11. B

### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào động từ “get” và danh từ “trouble” để chọn giới từ phù hợp.

**Any attempt to use these tools for other purposes and without your teachers' approval will be treated as cheating and will get you \_\_\_\_\_ trouble if detected.**

(Bất kỳ nỗ lực nào để sử dụng những công cụ này cho các mục đích khác và không có sự chấp thuận của giáo viên sẽ bị coi là gian lận và sẽ khiến bạn gặp \_\_\_\_\_ rắc rối nếu bị phát hiện.)

### Lời giải chi tiết:

Cụm từ “get INTO trouble”: gặp rắc rối

Câu hoàn chỉnh: Any attempt to use these tools for other purposes and without your teachers' approval will be treated as cheating and will get you **into** trouble if detected.

(Mọi nỗ lực sử dụng những công cụ này cho các mục đích khác mà không có sự chấp thuận của giáo viên sẽ bị coi là gian lận và sẽ khiến bạn gặp rắc rối nếu bị phát hiện.)

Chọn B

## 12. C

### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào “as” để chọn cấu trúc so sánh tương ứng.

**Cheating is as wrong \_\_\_\_\_ it is corruptive.**

(Gian lận là sai trái \_\_\_\_\_ hủy hoại.)

### Lời giải chi tiết:

- A. well: tốt  
B. than: hơn  
C. as: như  
D. because: vì

Cấu trúc so sánh bằng: S1 + tobe + as + adj + as + S2.

Câu hoàn chỉnh: Cheating is as wrong **as** it is corruptive.



(Gian lận sai trái bao nhiêu thì nó cũng hủy hoại bấy nhiêu.)

Chọn C

### 13. C

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**It undermines academic integrity, creates mistrust, and fosters \_\_\_\_\_ competition.**

(Nó làm suy yếu tính liêm chính trong học tập, tạo ra sự ngờ vực và thúc đẩy sự cạnh tranh \_\_\_\_\_.)

#### Lời giải chi tiết:

- A. imbalanced (adj): mất cân bằng
- B. uneven (adj): không đồng đều
- C. unfair (adj): không công bằng
- D. inequal (adj): bất bình đẳng

Câu hoàn chỉnh: It undermines academic integrity, creates mistrust, and fosters **unfair** competition.

(Nó làm suy yếu tính liêm chính trong học thuật, tạo ra sự ngờ vực và thúc đẩy sự cạnh tranh không công bằng.)

Chọn C

### 14. C

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào động từ tobe, giới từ “in, of” và cụm từ tương ứng để chọn đáp án đúng.

**If you are in \_\_\_\_\_ of support, don't hesitate to ask your home teachers or academic advisors.**

(Nếu bạn đang \_\_\_\_\_ sự hỗ trợ, đừng ngần ngại hỏi giáo viên tại nhà hoặc cố vấn học tập của bạn.)

#### Lời giải chi tiết:

- A. demand (n): nhu cầu
- B. search (n): việc tìm kiếm
- C. need (n): nhu cầu
- D. supply (n): cung cấp

Cụm từ “tobe in need of”: cần

Câu hoàn chỉnh: If you are in **need** of support, don't hesitate to ask your home teachers or academic advisors.

(Nếu bạn đang cần hỗ trợ, đừng ngần ngại hỏi giáo viên tại nhà hoặc cố vấn học tập của bạn.)

Chọn C

#### **Bài hoàn chỉnh**

## IMPORTANT NOTICE

Warnings about possible consequences of using ChatGPT

Unauthorized use of ChatGPT (9) **has been spotted** in many of our students' recent academic works. Please bear in mind that the use of generative AI tools like ChatGPT is (10) **permitted** only for the following learning activities:

- brainstorming and refining your ideas;
- drafting an outline to organize your thoughts;
- and checking grammar and style.

Any attempt to use these tools for other purposes and without your teachers' approval will be treated as cheating and will get you (11) **into** trouble if detected. Your grades will definitely suffer, and you can be required to retake certain portions of the courses you are studying.

Cheating is as wrong (12) **as** it is corruptive. It undermines academic integrity, creates mistrust, and fosters (13) **unfair** competition.

So, don't sell yourselves short. If you are in (14) **need** of support, don't hesitate to ask your home teachers or academic advisors.

**Tam dịch****THÔNG BÁO QUAN TRỌNG**

*Cảnh báo về hậu quả có thể xảy ra khi sử dụng ChatGPT*

*Việc sử dụng trái phép ChatGPT (9) đã được phát hiện trong nhiều bài làm học thuật gần đây của các học sinh chúng ta. Xin lưu ý rằng việc sử dụng các công cụ AI sinh ngữ như ChatGPT chỉ (10) được phép trong các hoạt động học tập sau:*

- lên ý tưởng và chỉnh sửa ý tưởng của bạn;
- lập dàn ý để tổ chức suy nghĩ của bạn;
- và kiểm tra ngữ pháp cũng như phong cách viết.

*Bất kỳ hành vi sử dụng những công cụ này cho mục đích khác và không có sự chấp thuận của giáo viên sẽ bị coi là gian lận và khiến bạn (11) gặp rắc rối nếu bị phát hiện. Điểm số của bạn chắc chắn sẽ bị ảnh hưởng, và bạn có thể phải học lại một số phần của khóa học.*

*Gian lận sai trái bao nhiêu thì nó cũng (12) hủy hoại bấy nhiêu. Nó làm xói mòn tính liêm chính trong học thuật, tạo ra sự mất tin tưởng và thúc đẩy sự cạnh tranh (13) không công bằng.*

*Vì vậy, đừng đánh mất giá trị của bản thân. Nếu bạn (14) cần hỗ trợ, đừng ngần ngại hỏi giáo viên chủ nhiệm hoặc cố vấn học tập của bạn.*

**15. D****Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Volcanoes National Park in Rwanda is the last stronghold for the \_\_\_\_\_ endangered mountain gorilla.**

(Công viên quốc gia núi lửa ở Rwanda là thành trì cuối cùng của loài khỉ đột núi có nguy cơ tuyệt chủng \_\_\_\_\_.)

**Lời giải chi tiết:**

- A. dangerously (adv): một cách nguy hiểm
- B. desperately (adv): một cách tuyệt vọng
- C. recklessly (adv): một cách bất cẩn
- D. critically (adv): trầm trọng

Câu hoàn chỉnh: Volcanoes National Park in Rwanda is the last stronghold for the **critically** endangered mountain gorilla.

(Công viên quốc gia núi lửa ở Rwanda là thành trì cuối cùng của loài khỉ đột núi đang gặp nguy hiểm cực kỳ trầm trọng.)

Chọn D

**16. C**

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Once standing on the \_\_\_\_\_ of extinction due to rampant poaching, deforestation, and disease,...**

(Từng đứng trên \_\_\_\_\_ tuyệt chủng do nạn săn trộm tràn lan, nạn phá rừng và bệnh tật, ...)

**Lời giải chi tiết:**

- A. rim (n): vành
- B. outskirts (n): ngoại ô
- C. verge (n): bờ vực
- D. boundary (n): ranh giới

Cụm từ “on the verge of”: bên bờ vực

Câu hoàn chỉnh: Once standing on the **verge** of extinction due to rampant poaching, deforestation, and disease,...

(Từng đứng trước bờ vực tuyệt chủng do nạn săn trộm, phá rừng và dịch bệnh tràn lan, ...)

Chọn C

**17. C**

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Once standing on the verge of extinction due to rampant poaching, deforestation, and disease, the mountain gorilla population has been steadily recovering, \_\_\_\_\_ intensive conservation efforts.**

*(Từng đứng trên bờ vực tuyệt chủng do nạn săn trộm, phá rừng và bệnh tật tràn lan, quần thể khỉ đột núi đã dần hồi phục, \_\_\_\_\_ nỗ lực bảo tồn chuyên sâu.)*

**Lời giải chi tiết:**

A. with regard to: liên quan tới

B. on par with: ngang bằng với

C. thanks to: nhờ vào

D. in spite of: mặc dù

Câu hoàn chỉnh: Once standing on the verge of extinction due to rampant poaching, deforestation, and disease, the mountain gorilla population has been steadily recovering, **thanks to** intensive conservation efforts.

*(Từng đứng trước bờ vực tuyệt chủng do nạn săn trộm, phá rừng và dịch bệnh tràn lan, quần thể khỉ đột núi đang dần phục hồi nhờ vào những nỗ lực bảo tồn chuyên sâu.)*

Chọn C

**18. B**

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dựa vào các đáp án, xác định được yêu cầu đề bài đang cần điền dạng động từ của “generate”, tiến hành xác định dạng động từ đúng và loại các đáp án sai.

**Community-based ecotourism has played a vital role in the species' resurgence, with funds \_\_\_\_\_ from gorilla trekking tours being used to protect their habitats and support local communities.**

*(Du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng đã đóng một vai trò quan trọng trong sự hồi sinh của loài này, với nguồn vốn \_\_\_\_\_ từ các chuyến đi bộ xuyên rừng của khỉ đột được sử dụng để bảo vệ môi trường sống của chúng và hỗ trợ cộng đồng địa phương.)*

**Lời giải chi tiết:**

Dựa vào nghĩa của câu với đối tượng là “funds” (nguồn vốn) và động từ “generate” (tạo ra) => câu mang nghĩa bị động => chọn dạng động từ ở dạng V3/ed.

A. generating: động từ ở dạng chủ động V-ing => loại

B. generated: động từ ở dạng V3/ed.

C. to be generated: động từ ở dạng TO V<sub>o</sub> (nguyên thể) chỉ mục đích => loại

D. being generated: động từ ở dạng chủ động V-ing => loại

Câu hoàn chỉnh: Community-based ecotourism has played a vital role in the species' resurgence, with funds **generated** from gorilla trekking tours being used to protect their habitats and support local communities.

(Du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng đã đóng một vai trò quan trọng trong sự hồi sinh của loài này, với số tiền được tạo ra từ các chuyến đi bộ xuyên rừng của khi đột được sử dụng để bảo vệ môi trường sống của chúng và hỗ trợ cộng đồng địa phương.)

Chọn B

### 19. A

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào ngữ cảnh để chọn động từ tobe chia theo thì phù hợp.

**Through these efforts, the population of mountain gorillas, which \_\_\_\_\_ well below 500 at the last count, has grown to over 1,000 individuals across Rwanda, Uganda, and the Democratic Republic of Congo.**

(Thông qua những nỗ lực này, số lượng khi đột núi, mà (19) \_\_\_\_\_ dưới 500 ở lần đếm cuối cùng, đã tăng lên hơn 1.000 cá thể trên khắp Rwanda, Uganda và Cộng hòa Dân chủ Congo.)

#### Lời giải chi tiết:

Dựa vào dấu hiệu thời gian thì quá khứ đơn “last count” (lần đếm vừa rồi) => Cấu trúc chia thì quá khứ đơn với động từ tobe, chủ ngữ số ít “population” (quần thể): S + was.

Câu hoàn chỉnh: Through these efforts, the population of mountain gorillas, which **was** well below 500 at the last count, has grown to over 1,000 individuals across Rwanda, Uganda, and the Democratic Republic of Congo.

(Thông qua những nỗ lực này, số lượng khi đột núi, cái mà chỉ dưới 500 con trong lần đếm cuối cùng, đã tăng lên hơn 1.000 cá thể trên khắp Rwanda, Uganda và Cộng hòa Dân chủ Congo.)

Chọn A

### 20. C

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**The success of this initiative serves as a powerful example of how conservation and sustainable tourism \_\_\_\_\_ coexist and benefit both wildlife and people.**

(Sự thành công của sáng kiến này là một ví dụ điển hình về cách bảo tồn và du lịch bền vững \_\_\_\_\_ cùng tồn tại và mang lại lợi ích cho cả động vật hoang dã và con người.)

#### Lời giải chi tiết:

A. has to: phải

B. ought to: nên

C. can: có thể

D. would: sẽ

Câu hoàn chỉnh: The success of this initiative serves as a powerful example of how conservation and sustainable tourism **can** coexist and benefit both wildlife and people.

(Thành công của sáng kiến này là một ví dụ điển hình về cách bảo tồn và du lịch bền vững có thể cùng tồn tại và mang lại lợi ích cho cả động vật hoang dã và con người.)

Chọn C

### **Bài hoàn chỉnh**

#### Good news for mountain gorillas

Volcanoes National Park in Rwanda is the last stronghold for the (15) **critically** endangered mountain gorilla.

Once standing on the (16) **verge** of extinction due to rampant poaching, deforestation, and disease, the mountain gorilla population has been steadily recovering, (17) **thanks to** intensive conservation efforts.

Community-based ecotourism has played a vital role in the species' resurgence, with funds (18) **generated** from gorilla trekking tours being used to protect their habitats and support local communities.

Through these efforts, the population of mountain gorillas, which (19) **was** well below 500 at the last count, has grown to over 1,000 individuals across Rwanda, Uganda, and the Democratic Republic of Congo. The success of this initiative serves as a powerful example of how conservation and sustainable tourism (20) **can** coexist and benefit both wildlife and people.

### **Tạm dịch**

#### Tin vui cho khi đột núi

Công viên quốc gia núi lửa ở Rwanda là thành trì cuối cùng cho loài khi đột núi (15) cực kỳ nguy cấp. Từng đứng trên (16) bờ vực tuyệt chủng do nạn săn trộm, phá rừng và bệnh tật tràn lan, quần thể khi đột núi đã dần hồi phục, (17) nhờ những nỗ lực bảo tồn chuyên sâu. Du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng đã đóng một vai trò quan trọng trong sự hồi sinh của loài này, với kinh phí (18) được tạo ra từ các chuyến đi bộ xuyên rừng của khi đột được sử dụng để bảo vệ môi trường sống của chúng và hỗ trợ cộng đồng địa phương.

Thông qua những nỗ lực này, số lượng khi đột núi, (19) ở mức dưới 500 ở lần đếm cuối cùng, đã tăng lên hơn 1.000 cá thể trên khắp Rwanda, Uganda và Cộng hòa Dân chủ Congo. Sự thành công của sáng kiến này là một ví dụ điển hình về cách bảo tồn và du lịch bền vững (20) có thể cùng tồn tại và mang lại lợi ích cho cả động vật hoang dã và con người.

### **21. B**

#### **Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Its potential to revolutionize various sectors is immense. \_\_\_\_\_.**

(Tiềm năng của nó để cách mạng hóa các lĩnh vực khác nhau là rất lớn. \_\_\_\_\_.)

**Lời giải chi tiết:**

A. However, AI is still in its early stages of development.

(Tuy nhiên, AI vẫn đang trong giai đoạn phát triển ban đầu.)

B. This technology has the potential to revolutionize countless industries.

(Công nghệ này có tiềm năng cách mạng hóa vô số ngành công nghiệp.)

C. Despite its benefits, AI also poses significant risks.

(Bên cạnh những lợi ích của nó, AI cũng gây ra những rủi ro đáng kể.)

D. AI is a complex and multifaceted field.

(AI là một lĩnh vực phức tạp và nhiều mặt.)

Câu hoàn chỉnh: Its potential to revolutionize various sectors is immense. **This technology has the potential to revolutionize countless industries.**

(Tiềm năng cách mạng hóa các lĩnh vực khác nhau của nó là rất lớn. Công nghệ này có tiềm năng cách mạng hóa vô số ngành công nghiệp.)

Chọn B

**22. A****Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

\_\_\_\_\_. **This can lead to earlier and more accurate diagnoses, as well as personalized treatment plans.**

(\_\_\_\_\_. Điều này có thể dẫn đến chẩn đoán sớm hơn và chính xác hơn, cũng như kế hoạch điều trị được cá nhân hóa.)

**Lời giải chi tiết:**

A. AI can also be used to develop personalized treatment plans.

(AI cũng có thể được sử dụng để phát triển các kế hoạch điều trị được cá nhân hóa.)

B. AI-powered systems can also be used to predict disease outbreaks.

(Các hệ thống hỗ trợ AI cũng có thể được sử dụng để dự đoán sự bùng phát dịch bệnh.)

C. AI can also be used to improve the efficiency of healthcare delivery.

(AI cũng có thể được sử dụng để nâng cao hiệu quả cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe.)

D. All of the above.

(Tất cả những câu trên.)

Câu hoàn chỉnh: **AI can also be used to develop personalized treatment plans.** This can lead to earlier and more accurate diagnoses, as well as personalized treatment plans.

(AI cũng có thể được sử dụng để phát triển các kế hoạch điều trị được cá nhân hóa. Điều này có thể dẫn đến chẩn đoán sớm hơn và chính xác hơn, cũng như kế hoạch điều trị được cá nhân hóa.)

Chọn A

### 23. A

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**AI-powered automation can streamline routine tasks, freeing up human workers to focus on higher-level cognitive functions. \_\_\_\_\_ . Additionally, AI-driven insights can enhance decision-making processes across various industries**

(Tự động hóa được hỗ trợ bởi AI có thể hợp lý hóa các công việc thường ngày, giải phóng con người để tập trung vào các chức năng nhận thức cấp cao hơn. \_\_\_\_\_ . Ngoài ra, những hiểu biết sâu sắc do AI điều khiển có thể nâng cao quá trình ra quyết định trong các ngành khác nhau)

#### Lời giải chi tiết:

A. AI-powered tools can also be used to enhance creativity and innovation.

(Các công cụ hỗ trợ AI cũng có thể được sử dụng để nâng cao khả năng sáng tạo và đổi mới.)

B. AI-powered tools can also be used to improve decision-making.

(Các công cụ hỗ trợ AI cũng có thể được sử dụng để cải thiện việc ra quyết định.)

C. AI-powered tools can also be used to automate customer service.

(Các công cụ hỗ trợ AI cũng có thể được sử dụng để tự động hóa dịch vụ khách hàng.)

D. All of the above.

(Tất cả những câu trên.)

Câu hoàn chỉnh: AI-powered automation can streamline routine tasks, freeing up human workers to focus on higher-level cognitive functions. **AI-powered tools can also be used to enhance creativity and innovation.** Additionally, AI-driven insights can enhance decision-making processes across various industries

(Tự động hóa do AI cung cấp có thể hợp lý hóa các công việc thường ngày, giải phóng con người để tập trung vào các chức năng nhận thức cấp cao hơn. Các công cụ hỗ trợ AI cũng có thể được sử dụng để nâng cao khả năng sáng tạo và đổi mới. Ngoài ra, những hiểu biết sâu sắc do AI điều khiển có thể nâng cao quá trình ra quyết định trong các ngành khác nhau)

Chọn A

### 24. A

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.



- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**As AI systems become increasingly sophisticated, it is imperative to consider the ethical implications of their development and deployment. \_\_\_\_\_ . For instance, bias in training data can lead to biased AI systems, perpetuating societal inequalities.**

*(Khi các hệ thống AI ngày càng trở nên phức tạp, bắt buộc phải xem xét các tác động đạo đức trong quá trình phát triển và triển khai chúng. \_\_\_\_\_. Ví dụ, sự thiên vị trong dữ liệu đào tạo có thể dẫn đến các hệ thống AI thiên vị, kéo dài sự bất bình đẳng xã hội.)*

**Lời giải chi tiết:**

A. It is essential to develop ethical guidelines for AI development and deployment.

*(Điều cần thiết là phải phát triển các hướng dẫn đạo đức cho việc phát triển và triển khai AI.)*

B. It is important to ensure that AI systems are transparent and accountable.

*(Điều quan trọng là phải đảm bảo rằng hệ thống AI minh bạch và có trách nhiệm.)*

C. It is necessary to educate the public about the potential benefits and risks of AI.

*(Cần phải giáo dục công chúng về những lợi ích và rủi ro tiềm ẩn của AI.)*

D. All of the above.

*(Tất cả những câu trên.)*

Câu hoàn chỉnh: **As AI systems become increasingly sophisticated, it is imperative to consider the ethical implications of their development and deployment. It is essential to develop ethical guidelines for AI development and deployment.** For instance, bias in training data can lead to biased AI systems, perpetuating societal inequalities.

*(Khi các hệ thống AI ngày càng trở nên phức tạp, bắt buộc phải xem xét các tác động đạo đức trong quá trình phát triển và triển khai chúng. Điều cần thiết là phải phát triển các hướng dẫn đạo đức cho việc phát triển và triển khai AI. Ví dụ, sự thiên vị trong dữ liệu đào tạo có thể dẫn đến các hệ thống AI thiên vị, kéo dài sự bất bình đẳng xã hội.)*

Chọn A

**25. B**

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**To harness the full potential of AI while mitigating its risks, a multi-faceted approach is necessary.**

\_\_\_\_\_.

*(Để khai thác toàn bộ tiềm năng của AI đồng thời giảm thiểu rủi ro của nó, cần có một cách tiếp cận đa diện.) \_\_\_\_\_.)*

**Lời giải chi tiết:**

A. In conclusion, AI is a powerful tool that can be used for good or evil.

*(Tóm lại, AI là một công cụ mạnh mẽ có thể được sử dụng cho mục đích tốt hoặc xấu.)*

B. Therefore, it is essential to approach AI with caution and foresight.

*(Vì vậy, điều cần thiết là phải tiếp cận AI một cách thận trọng và có tầm nhìn xa.)*

C. However, we should not fear AI but embrace its potential.

*(Tuy nhiên, chúng ta không nên sợ AI mà hãy nắm lấy tiềm năng của nó.)*

D. As a result, we must invest in AI research and development.

*(Do đó, chúng ta phải đầu tư vào nghiên cứu và phát triển AI.)*

Câu hoàn chỉnh: To harness the full potential of AI while mitigating its risks, a multi-faceted approach is necessary. **Therefore, it is essential to approach AI with caution and foresight.**

*(Để khai thác toàn bộ tiềm năng của AI đồng thời giảm thiểu rủi ro của nó, cần có một cách tiếp cận đa diện. Vì vậy, điều cần thiết là phải tiếp cận AI một cách thận trọng và có tầm nhìn xa.)*

Chọn B

**Bài hoàn chỉnh**

Artificial intelligence (AI) has rapidly evolved from a theoretical concept to a practical reality, reshaping industries and societies worldwide. Its potential to revolutionize various sectors is immense. (21) **This technology has the potential to revolutionize countless industries.**

From self-driving cars to medical diagnostics, AI is making significant strides. One of the most promising applications of AI lies in the realm of healthcare. AI-powered systems can analyze vast amounts of medical data, identifying patterns and trends that may escape human detection. (22) **AI can also be used to develop personalized treatment plans.**

This can lead to earlier and more accurate diagnoses, as well as personalized treatment plans. Beyond healthcare, AI is also transforming the workplace. AI-powered automation can streamline routine tasks, freeing up human workers to focus on higher-level cognitive functions. (23) **AI-powered tools can also be used to enhance creativity and innovation.**

Additionally, AI-driven insights can enhance decision-making processes across various industries. However, the rapid advancement of AI also raises ethical concerns. As AI systems become increasingly sophisticated, it is imperative to consider the ethical implications of their development and deployment. (24) **It is essential to develop ethical guidelines for AI development and deployment.** For instance, bias in training data can lead to biased AI systems, perpetuating societal inequalities.

To harness the full potential of AI while mitigating its risks, a multi-faceted approach is necessary. (25) **Therefore, it is essential to approach AI with caution and foresight.** By fostering responsible AI development, promoting transparency, and establishing ethical guidelines, we can ensure that AI benefits humanity as a whole.

**Tam dich**

*Trí tuệ nhân tạo (AI) đã nhanh chóng phát triển từ một khái niệm lý thuyết thành hiện thực thực tế, định hình lại các ngành công nghiệp và xã hội trên toàn thế giới. Tiềm năng của nó để cách mạng hóa các lĩnh vực khác nhau là rất lớn. (21) Công nghệ này có tiềm năng cách mạng hóa vô số ngành công nghiệp.*

*Từ ô tô tự lái đến chẩn đoán y tế, AI đang có những bước tiến đáng kể. Một trong những ứng dụng hứa hẹn nhất của AI nằm trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe. Các hệ thống được hỗ trợ bởi AI có thể phân tích lượng lớn dữ liệu y tế, xác định các mô hình và xu hướng có thể thoát khỏi sự phát hiện của con người. (22) AI cũng có thể được sử dụng để phát triển các kế hoạch điều trị được cá nhân hóa.*

*Điều này có thể dẫn đến chẩn đoán sớm hơn và chính xác hơn, cũng như kế hoạch điều trị được cá nhân hóa. Ngoài chăm sóc sức khỏe, AI còn đang thay đổi nơi làm việc. Tự động hóa được hỗ trợ bởi AI có thể hợp lý hóa các công việc thường ngày, giải phóng con người để tập trung vào các chức năng nhận thức cấp cao hơn. (23) Các công cụ hỗ trợ AI cũng có thể được sử dụng để nâng cao khả năng sáng tạo và đổi mới.*

*Ngoài ra, những hiểu biết sâu sắc do AI điều khiển có thể nâng cao quá trình ra quyết định trong các ngành khác nhau. Tuy nhiên, sự tiến bộ nhanh chóng của AI cũng đặt ra những lo ngại về đạo đức. Khi các hệ thống AI ngày càng trở nên phức tạp, bắt buộc phải xem xét các tác động đạo đức trong quá trình phát triển và triển khai chúng. (24) Điều cần thiết là phải phát triển các hướng dẫn đạo đức cho việc phát triển và triển khai AI. Ví dụ, sự thiên vị trong dữ liệu đào tạo có thể dẫn đến các hệ thống AI thiên vị, kéo dài sự bất bình đẳng xã hội.*

*Để khai thác toàn bộ tiềm năng của AI đồng thời giảm thiểu rủi ro của nó, cần có một cách tiếp cận đa diện. (25) Vì vậy, điều cần thiết là phải tiếp cận AI một cách thận trọng và có tầm nhìn xa. Bằng cách thúc đẩy sự phát triển AI có trách nhiệm, thúc đẩy tính minh bạch và thiết lập các nguyên tắc đạo đức, chúng ta có thể đảm bảo rằng AI mang lại lợi ích cho toàn thể nhân loại.*

**Bài đọc hiểu**

[I] Climate change is one of the most pressing challenges of our time, affecting ecosystems, biodiversity, and human communities across the globe. [II] Scientists warn that unless greenhouse gas emissions are significantly reduced, the Earth's climate may experience irreversible damage. [III] The consequences of climate change are widespread, impacting weather patterns, agricultural productivity, and health conditions worldwide. [IV]

One of the primary causes of climate change is the burning of fossil fuels, such as coal, oil, and gas, which releases large amounts of carbon dioxide (CO<sub>2</sub>) into the atmosphere. This gas **traps heat**, leading to a rise in global temperatures, a phenomenon known as global warming. Another major contributor is deforestation, as trees play a critical role in absorbing CO<sub>2</sub>. When forests are destroyed, that CO<sub>2</sub> is released, adding to the atmosphere's greenhouse effect.

The impacts of climate change are already evident in various forms. Rising sea levels are causing coastal erosion and increasing the frequency of flooding, which endangers millions living in low-lying areas. Additionally, extreme weather events like hurricanes, droughts, and heatwaves are becoming more common

and severe. These events not only damage infrastructure but also pose serious risks to human health and food security.

**Addressing climate change requires a collaborative, global response.** Many governments have joined international agreements, like the Paris Agreement, aiming to limit global temperature rise and reduce emissions. However, it is crucial for individuals and businesses to also play a part by reducing **their** carbon footprint through actions such as conserving energy, reducing waste, and supporting renewable energy sources.

### **Tam dịch**

[I] Biến đổi khí hậu là một trong những thách thức cấp bách nhất của thời đại chúng ta, ảnh hưởng đến hệ sinh thái, đa dạng sinh học và cộng đồng con người trên toàn cầu. [II] Các nhà khoa học cảnh báo rằng trì hoãn giảm phát thải nhà kính đáng kể, khí hậu Trái đất có thể bị thiệt hại không thể khắc phục được. [III] Hậu quả của biến đổi khí hậu là lan rộng, ảnh hưởng đến mô hình thời tiết, năng suất nông nghiệp và điều kiện sức khỏe trên toàn thế giới. [IV]

Một trong những nguyên nhân chính gây ra biến đổi khí hậu là việc đốt nhiên liệu hóa thạch như than, dầu và khí đốt, thải ra một lượng lớn carbon dioxide (CO<sub>2</sub>) vào khí quyển. Khí này giữ nhiệt, dẫn đến nhiệt độ toàn cầu tăng lên, một hiện tượng được gọi là sự nóng lên toàn cầu. Một nguyên nhân khác là nạn phá rừng, vì cây xanh đóng vai trò quan trọng trong việc hấp thụ CO<sub>2</sub>. Khi rừng bị phá hủy, lượng CO<sub>2</sub> đó sẽ được thải ra, làm tăng thêm hiệu ứng nhà kính trong khí quyển.

Tác động của biến đổi khí hậu đã thể hiện rõ dưới nhiều hình thức khác nhau. Mực nước biển dâng cao đang gây xói mòn bờ biển và làm tăng tần suất lũ lụt, gây nguy hiểm cho hàng triệu người sống ở các vùng trũng thấp. Ngoài ra, các hiện tượng thời tiết cực đoan như bão, hạn hán và sóng nhiệt đang trở nên phổ biến và nghiêm trọng hơn. Những sự kiện này không chỉ gây thiệt hại về cơ sở hạ tầng mà còn gây ra những rủi ro nghiêm trọng đối với sức khỏe con người và an ninh lương thực.

Giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu đòi hỏi sự ứng phó mang tính hợp tác và toàn cầu. Nhiều chính phủ đã tham gia các hiệp định quốc tế, như Thỏa thuận Paris, nhằm hạn chế sự gia tăng nhiệt độ toàn cầu và giảm lượng khí thải. Tuy nhiên, điều quan trọng là các cá nhân và doanh nghiệp cũng phải góp phần giảm lượng khí thải carbon thông qua các hành động như bảo tồn năng lượng, giảm chất thải và hỗ trợ các nguồn năng lượng tái tạo.

### **Phương pháp chung:**

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp án thích hợp nhất.

### **26. B**

Where in paragraph I does the following sentence best fit?

(Câu sau đây phù hợp nhất ở đâu trong đoạn văn?)

**“Rapid industrial development and population growth have accelerated the accumulation of greenhouse gases.”**

(“Sự phát triển công nghiệp nhanh chóng và tăng trưởng dân số đã đẩy nhanh quá trình tích tụ khí nhà kính.”)

**Giải thích:** Những câu phía sau vị trí (II) đều đang đề cập đến ảnh hưởng của hiệu ứng nhà kính. Nên vị trí (II) cần giới thiệu về hiệu ứng nhà kính để đoạn văn mạch lạc và hợp lý.

**Lời giải chi tiết:**

Climate change is one of the most pressing challenges of our time, affecting ecosystems, biodiversity, and human communities across the globe. **Rapid industrial development and population growth have accelerated the accumulation of greenhouse gases.** Scientists warn that unless greenhouse gas emissions are significantly reduced, the Earth's climate may experience irreversible damage. The consequences of climate change are widespread, impacting weather patterns, agricultural productivity, and health conditions worldwide.

(Biến đổi khí hậu là một trong những thách thức cấp bách nhất của thời đại chúng ta, ảnh hưởng đến hệ sinh thái, đa dạng sinh học và cộng đồng con người trên toàn cầu. Sự phát triển công nghiệp nhanh chóng và tăng trưởng dân số đã đẩy nhanh quá trình tích tụ khí nhà kính. Các nhà khoa học cảnh báo rằng trừ khi lượng khí thải nhà kính giảm đáng kể, khí hậu Trái đất có thể gặp phải những thiệt hại không thể khắc phục được. Hậu quả của biến đổi khí hậu là lan rộng, ảnh hưởng đến mô hình thời tiết, năng suất nông nghiệp và điều kiện sức khỏe trên toàn thế giới.)

Chọn B

**27. A**

The phrase "**traps heat**" in paragraph 2 could be best replaced by \_\_\_\_\_.

(Cụm từ "traps heat" ở đoạn 2 có thể được thay thế tốt nhất bằng \_\_\_\_\_.)

A. absorbs energy

(hấp thụ năng lượng)

B. lets out warmth

(toả hơi ấm)

C. reduces temperature

(giảm nhiệt độ)

D. blocks sunlight

(chặn ánh sáng mặt trời)

**Thông tin:** This gas **traps heat**, leading to a rise in global temperatures, a phenomenon known as global warming.

(Loại khí này bắt nhiệt, dẫn đến nhiệt độ toàn cầu tăng lên, một hiện tượng được gọi là hiện tượng nóng lên toàn cầu.)

Chọn C

**28. B**

The word "**their**" in paragraph 4 refers to \_\_\_\_\_.

(Từ "their" trong đoạn 4 đề cập đến \_\_\_\_\_.)

A. deforestation

(nạn phá rừng)

B. individuals and businesses

(cá nhân và doanh nghiệp)

C. fossil fuel combustion

(đốt nhiên liệu hóa thạch)

D. greenhouse gases

(khí nhà kính)

**Thông tin:** However, it is crucial for individuals and businesses to also play a part by reducing **their** carbon footprint through actions

(uy nhiên, điều quan trọng là các cá nhân và doanh nghiệp cũng phải đóng góp một phần bằng cách giảm lượng khí thải carbon của họ thông qua các hành động)

Chọn B

**29. B**

According to paragraph 2, which of the following is NOT a cause of climate change?

(Theo đoạn 2, điều nào sau đây KHÔNG phải là nguyên nhân gây ra biến đổi khí hậu?)

A. burning fossil fuels

(đốt nhiên liệu hóa thạch)

B. rising sea levels

(mức nước biển dâng cao)

C. deforestation

(nạn phá rừng)

D. increased CO2 levels

(tăng nồng độ CO2)

**Thông tin:** One of the primary causes of climate change is the burning of fossil fuels, which releases large amounts of carbon dioxide (CO2) into the atmosphere. Another major contributor is deforestation, as trees play a critical role in absorbing CO2.

(Một trong những nguyên nhân chính gây ra biến đổi khí hậu là việc đốt nhiên liệu hóa thạch, thải ra một lượng lớn carbon dioxide (CO2) vào khí quyển. Một nguyên nhân chính khác là nạn phá rừng, vì cây xanh đóng vai trò quan trọng trong việc hấp thụ CO2.)

Chọn B

**30. D**

Which of the following best summarizes paragraph 3?

(Điều nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn 3?)

A. The rising sea levels threaten coastlines and biodiversity.

(Mực nước biển dâng cao đe dọa bờ biển và đa dạng sinh học.)

B. Climate change is creating both environmental and human health challenges.

(Biến đổi khí hậu đang tạo ra những thách thức về môi trường và sức khỏe con người.)

C. Increased CO2 levels lead to more frequent weather disasters.

(Nồng độ CO2 tăng dẫn đến thiên tai thời tiết thường xuyên hơn.)

D. Global warming affects agriculture, health, and living conditions.

(Sự nóng lên toàn cầu ảnh hưởng đến nông nghiệp, sức khỏe và điều kiện sống.)

**Thông tin:** The impacts of climate change are already evident in various forms... endangers millions living in low-lying areas... These events not only damage infrastructure but also pose serious risks to human health and food security.

(Tác động của biến đổi khí hậu đã thể hiện rõ dưới nhiều hình thức khác nhau... gây nguy hiểm cho hàng triệu người sống ở các vùng trũng thấp... Những sự kiện này không chỉ gây thiệt hại cho cơ sở hạ tầng mà còn gây ra những rủi ro nghiêm trọng đối với sức khỏe con người và an ninh lương thực.)

Chọn D

### 31. C

The word "**evident**" in paragraph 3 is CLOSEST in meaning to \_\_\_\_\_.

(Từ "evident" trong đoạn 3 có nghĩa GẦN NHẤT với \_\_\_\_\_.)

A. essential

(thiết yếu)

B. unforgettable

(khó quên)

C. noticeable

(đáng chú ý)

D. severe

(nghiêm trọng)

**Thông tin:** The impacts of climate change are already **evident** in various forms.

(Tác động của biến đổi khí hậu đã thể hiện rõ dưới nhiều hình thức khác nhau.)

Chọn C

### 32. C

Which of the following is TRUE according to the passage?

(Điều nào sau đây là ĐÚNG theo đoạn văn?)

A. Industrialization has decreased the rate of greenhouse gas emissions. => sai

(Công nghiệp hóa đã làm giảm tỷ lệ phát thải khí nhà kính.)

**Thông tin:** Rapid industrial development and population growth have accelerated the accumulation of greenhouse gases.

(Sự phát triển công nghiệp nhanh chóng và tăng trưởng dân số đã đẩy nhanh quá trình tích tụ khí nhà kính.)

B. Only governments can effectively reduce climate change effects. => sai

(Chỉ có chính phủ mới có thể giảm thiểu hiệu quả các tác động của biến đổi khí hậu.)

**Thông tin:** Addressing climate change requires a collaborative, global response... it is crucial for individuals and businesses to also play a part by reducing their carbon footprint through actions

(Giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu đòi hỏi phải có sự ứng phó mang tính hợp tác, toàn cầu... điều quan trọng là các cá nhân và doanh nghiệp cũng phải đóng góp một phần bằng cách giảm lượng khí thải carbon của họ thông qua các hành động)

C. Extreme weather events are becoming more frequent due to climate change. => đúng

(Các hiện tượng thời tiết cực đoan đang trở nên thường xuyên hơn do biến đổi khí hậu.)

**Thông tin:** The impacts of climate change are already evident in various forms. Rising sea levels are causing coastal erosion and increasing the frequency of flooding... extreme weather events like hurricanes, droughts, and heatwaves are becoming more common and severe.

(Tác động của biến đổi khí hậu đã thể hiện rõ dưới nhiều hình thức khác nhau. Mực nước biển dâng cao đang gây xói mòn bờ biển và làm tăng tần suất lũ lụt... các hiện tượng thời tiết cực đoan như bão, hạn hán và sóng nhiệt đang trở nên phổ biến và nghiêm trọng hơn.)

D. Climate change impacts are limited to environmental issues. => sai

(Tác động của biến đổi khí hậu chỉ giới hạn ở các vấn đề môi trường.)

**Thông tin:** The consequences of climate change are widespread, impacting weather patterns, agricultural productivity, and health conditions worldwide.

(Hậu quả của biến đổi khí hậu là lan rộng, ảnh hưởng đến các kiểu thời tiết, năng suất nông nghiệp và tình trạng sức khỏe trên toàn thế giới.)

Chọn C

### 33. A

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4?

(Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất câu được gạch chân ở đoạn 4?)

A. An effective solution to climate change must involve collective efforts.

(Một giải pháp hiệu quả cho vấn đề biến đổi khí hậu phải có sự nỗ lực của tập thể.)

B. Limiting global warming will require individuals to take immediate action.

(Việc hạn chế hiện tượng nóng lên toàn cầu sẽ đòi hỏi các cá nhân phải hành động ngay lập tức.)

C. All people should participate in international climate agreements.

(Tất cả mọi người nên tham gia vào các thỏa thuận khí hậu quốc tế.)

D. Each country must independently work on climate change solutions.

(Mỗi quốc gia phải độc lập làm việc về các giải pháp biến đổi khí hậu.)



**Thông tin:** Addressing climate change requires a collaborative, global response.

(Giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu đòi hỏi sự ứng phó mang tính hợp tác và toàn cầu.)

Chọn A

### 34. B

Which of the following can be inferred from the passage?

(Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?)

A. Deforestation may be more impactful than fossil fuels in causing climate change. => không có thông tin so sánh => loại

(Phá rừng có thể có tác động mạnh hơn nhiên liệu hóa thạch trong việc gây ra biến đổi khí hậu.)

B. Without significant reductions in emissions, climate change consequences could become irreversible. => đúng

(Nếu không giảm đáng kể lượng khí thải, hậu quả của biến đổi khí hậu có thể trở nên không thể khắc phục được.)

**Thông tin:** Scientists warn that unless greenhouse gas emissions are significantly reduced, the Earth's climate may experience irreversible damage.

(Các nhà khoa học cảnh báo rằng trừ khi lượng khí thải nhà kính giảm đáng kể, khí hậu Trái đất có thể gặp phải những thiệt hại không thể khắc phục được.)

C. Coastal erosion primarily affects rural areas rather than urban areas. => không có thông tin so sánh => loại

(Xói mòn bờ biển chủ yếu ảnh hưởng đến khu vực nông thôn hơn là khu vực thành thị.)

D. Fossil fuel use is the sole reason for the current global warming trend. => sai

(Việc sử dụng nhiên liệu hóa thạch là nguyên nhân duy nhất dẫn đến xu hướng nóng lên toàn cầu hiện nay.)

**Thông tin:** One of the primary causes of climate change is the burning of fossil fuels... Another major contributor is deforestation,

(Một trong những nguyên nhân chính gây ra biến đổi khí hậu là việc đốt nhiên liệu hóa thạch... Một nguyên nhân chính khác là nạn phá rừng.)

Chọn B

### 35. A

Which of the following best summarizes the passage?

(Điều nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn văn?)

A. The increase in greenhouse gases, driven by industrial growth, is causing significant environmental challenges, calling for a cooperative global response. => đúng

(Sự gia tăng khí nhà kính, do tăng trưởng công nghiệp, đang gây ra những thách thức môi trường đáng kể, đòi hỏi sự hợp tác ứng phó toàn cầu.)

**Thông tin:** Rapid industrial development and population growth have accelerated the accumulation of greenhouse gases... Addressing climate change requires a collaborative, global response.

(Sự phát triển công nghiệp nhanh chóng và tăng trưởng dân số đã đẩy nhanh quá trình tích tụ khí nhà kính... Việc giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu đòi hỏi phải có sự ứng phó mang tính hợp tác toàn cầu.)

B. Fossil fuels and deforestation are key causes of climate change, which governments can only address through international agreements. => sai

(Nhiên liệu hóa thạch và nạn phá rừng là những nguyên nhân chính gây ra biến đổi khí hậu mà các chính phủ chỉ có thể giải quyết thông qua các thỏa thuận quốc tế.)

**Thông tin:** Many governments have joined international agreements, like the Paris Agreement, aiming to limit global temperature rise and reduce emissions. However, it is crucial for individuals and businesses to also play a part by reducing their carbon footprint through actions

(Nhiều chính phủ đã tham gia các hiệp định quốc tế, như Thỏa thuận Paris, nhằm hạn chế sự gia tăng nhiệt độ toàn cầu và giảm lượng khí thải. Tuy nhiên, điều quan trọng là các cá nhân và doanh nghiệp cũng phải đóng góp một phần bằng cách giảm lượng khí thải carbon của mình thông qua các hành động)

C. The Paris Agreement aims to limit global warming by encouraging businesses to switch to renewable energy sources. => sai

(Thỏa thuận Paris nhằm mục đích hạn chế sự nóng lên toàn cầu bằng cách khuyến khích các doanh nghiệp chuyển sang các nguồn năng lượng tái tạo.)

**Thông tin:** it is crucial for individuals and businesses to also play a part by reducing their carbon footprint through actions such as conserving energy, reducing waste, and supporting renewable energy sources.

(điều quan trọng là các cá nhân và doanh nghiệp cũng phải góp phần giảm lượng khí thải carbon thông qua các hành động như bảo tồn năng lượng, giảm chất thải và hỗ trợ các nguồn năng lượng tái tạo.)

D. Climate change impacts are mostly related to the natural environment, with minimal effects on human communities and health. => sai

(Tác động của biến đổi khí hậu chủ yếu liên quan đến môi trường tự nhiên, ít ảnh hưởng đến cộng đồng con người và sức khỏe.)

**Thông tin:** The consequences of climate change are widespread, impacting weather patterns, agricultural productivity, and health conditions worldwide.

(Hậu quả của biến đổi khí hậu là lan rộng, ảnh hưởng đến các kiểu thời tiết, năng suất nông nghiệp và tình trạng sức khỏe trên toàn thế giới.)

Chọn A

### 36. B

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

\*Nghĩa của các câu

a. Hey, my presentation on biodiversity at Cat Tien National Park really made a splash.

(*Này, bài thuyết trình của tôi về đa dạng sinh học ở Vườn Quốc gia Cát Tiên thực sự đã gây được tiếng vang lớn.*)

b. Indeed, some folks in my class even asked if I could share with them some of the photos.

(*Quả thực, một số bạn trong lớp tôi thậm chí còn hỏi liệu tôi có thể chia sẻ với họ một số bức ảnh không.*)

c. Thank you. But it wouldn't have been that successful without the visuals you helped me find.

(*Cảm ơn. Nhưng nó sẽ không thể thành công nếu không có những hình ảnh trực quan mà bạn đã giúp tôi tìm thấy.*)

d. Don't mention it. I'm glad to help.

(*Đừng đề cập đến nó. Tôi rất vui được giúp đỡ.*)

e. Congratulations! I knew you would do great.

(*Chúc mừng! Tôi biết bạn sẽ làm rất tốt.*)

### **Bài hoàn chỉnh**

(a) Hey, my presentation on biodiversity at Cat Tien National Park really made a splash.

(e) Congratulations! I knew you would do great.

(c) Thank you. But it wouldn't have been that successful without the visuals you helped me find.

(d) Don't mention it. I'm glad to help.

(b) Indeed, some folks in my class even asked if I could share with them some of the photos.

### **Tạm dịch**

(a) *Này, bài thuyết trình của tôi về đa dạng sinh học tại Vườn Quốc gia Cát Tiên thực sự đã gây được tiếng vang lớn.*

(e) *Xin chúc mừng! Tôi biết bạn sẽ làm rất tốt.*

(c) *Cảm ơn bạn. Nhưng nó sẽ không thể thành công nếu không có những hình ảnh trực quan mà bạn đã giúp tôi tìm thấy.*

(d) *Đừng đề cập đến nó. Tôi rất vui được giúp đỡ.*

(b) *Quả thực, một số bạn trong lớp tôi thậm chí còn hỏi liệu tôi có thể chia sẻ với họ một số bức ảnh không.*

Chọn B

### **37. B**

#### **Phương pháp:**

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-c để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-c để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

\*Nghĩa của các câu

a. Really! That's drastic. But I guess that day will come sooner or later.

(*Thật sự! Thật quyết liệt. Nhưng tôi đoán ngày đó sớm hay muộn cũng sẽ đến.*)

b. Definitely. I hope public transport will be much better by that time.

(*Chắc chắn. Tôi hy vọng vào thời điểm đó giao thông công cộng sẽ tốt hơn nhiều.*)

c. I heard on the news that petrol-fueled cars will be banned from the city center from next year.

(Tôi nghe tin trên báo rằng ô tô chạy bằng xăng sẽ bị cấm vào trung tâm thành phố từ năm sau.)

### **Bài hoàn chỉnh**

(c) I heard on the news that petrol-fueled cars will be banned from the city center from next year.

(a) Really! That's drastic. But I guess that day will come sooner or later.

(b) Definitely. I hope public transport will be much better by that time.

### **Tam dịch**

(c) Tôi nghe tin trên báo rằng ô tô chạy bằng xăng sẽ bị cấm vào trung tâm thành phố từ năm tới.

(a) Thật sao! Thật quyết liệt. Nhưng tôi đoán ngày đó sớm hay muộn cũng sẽ đến.

(b) Chắc chắn rồi. Tôi hy vọng vào thời điểm đó giao thông công cộng sẽ tốt hơn nhiều.

Chọn B

### **38. B**

#### **Phương pháp:**

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một lá thư hợp lý và có nghĩa.

\*Nghĩa của các câu

Hi Nam,

Here's what I often do to improve my small talk skills.

(Chào Nam,

Đây là những gì tôi thường làm để cải thiện kỹ năng có những cuộc nói chuyện nhỏ của mình.)

a. One strategy is to talk about what others and I have in common.

(Một chiến lược là nói về những điểm chung của tôi và người khác.)

b. Another tip is to open up about yourself first as this will encourage people to do the same.

(Một mẹo khác là hãy cởi mở về bản thân trước vì điều này sẽ khuyến khích mọi người làm điều tương tự.)

c. Some possible commonalities can be the weather, a mutual friend, or the situation we find ourselves in.

(Một số điểm tương đồng có thể là thời tiết, bạn bè chung hoặc hoàn cảnh mà chúng ta gặp phải.)

d. That means the more you do it, the better you'll become.

(Điều đó có nghĩa là bạn càng làm nhiều thì bạn sẽ càng trở nên giỏi hơn.)

e. And most importantly, small talk is not an innate ability, but a skill that can be learned and needs practicing.

(Và quan trọng nhất, kỹ năng có những cuộc nói chuyện nhỏ không phải là khả năng bẩm sinh mà là một kỹ năng có thể học được và cần rèn luyện.)

Write back to me soon to let me know if these tips work for you. Cheers.

(Hãy sớm viết thư lại cho tôi để cho tôi biết liệu những lời khuyên này có phù hợp với bạn hay không. Thân.)

### **Bài hoàn chỉnh**

Hi Nam,

Here's what I often do to improve my small talk skills. **(a)** One strategy is to talk about what others and I have in common. **(c)** Some possible commonalities can be the weather, a mutual friend, or the situation we find ourselves in. **(b)** Another tip is to open up about yourself first as this will encourage people to do the same. **(e)** And most importantly, small talk is not an innate ability, but a skill that can be learned and needs practicing. **(d)** That means the more you do it, the better you'll become.

Write back to me soon to let me know if these tips work for you. Cheers.

### **Tam dịch**

Chào Nam,

*Đây là những gì tôi thường làm để cải thiện kỹ năng nói nhỏ của mình. (a) Một chiến lược là nói về những điểm chung của tôi và người khác. (c) Một số điểm tương đồng có thể có là thời tiết, bạn bè chung hoặc tình huống mà chúng ta gặp phải. (b) Một mẹo khác là hãy cởi mở về bản thân bạn trước vì điều này sẽ khuyến khích mọi người làm điều tương tự. (e) Và quan trọng nhất, kỹ năng có những cuộc nói chuyện nhỏ không phải là khả năng bẩm sinh mà là một kỹ năng có thể học được và cần rèn luyện. (d) Điều đó có nghĩa là bạn càng làm nhiều thì bạn sẽ càng trở nên giỏi hơn.*

*Hãy sớm viết thư lại cho tôi để cho tôi biết liệu những lời khuyên này có phù hợp với bạn hay không. Thân.*

Chọn B

### **39. C**

#### **Phương pháp:**

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

\*Nghĩa của các câu

a. On this hand, interviews might not be the best way to decide the match between a candidate and a position.

*(Mặt khác, phỏng vấn có thể không phải là cách tốt nhất để quyết định sự phù hợp giữa ứng viên và vị trí tuyển dụng.)*

b. However, interviews allow employers to verify the claims that candidates often make in their written CVs by asking interviewees to elaborate on their experiences and observing their manner.

*(Tuy nhiên, các cuộc phỏng vấn cho phép nhà tuyển dụng xác minh những điều mà ứng viên thường đưa ra trong CV bằng cách yêu cầu người được phỏng vấn trình bày chi tiết về kinh nghiệm và quan sát cách ứng xử của họ.)*

c. This enables the employer to decide whether the applicant will be a good fit for the corporate culture that they build.

*(Điều này cho phép nhà tuyển dụng quyết định xem ứng viên có phù hợp với văn hóa doanh nghiệp mà họ xây dựng hay không.)*

d. For instance, interviewers might be subject to certain biases such as favoring good-looking candidates or discriminating against those with provincial accents.

(Ví dụ, người phỏng vấn có thể phải chịu những thành kiến nhất định như ưu tiên những ứng viên có ngoại hình đẹp hoặc phân biệt đối xử với người nói giọng tỉnh lẻ.)

e. Also, many applicants find job interviews unfair because they often get asked questions not related to their professional and problem-solving skills.

(Ngoài ra, nhiều ứng viên cảm thấy các cuộc phỏng vấn xin việc không công bằng vì họ thường nhận được những câu hỏi không liên quan đến kỹ năng chuyên môn và giải quyết vấn đề của họ.)

### **Bài hoàn chỉnh**

(a) On this hand, interviews might not be the best way to decide the match between a candidate and a position.

(d) For instance, interviewers might be subject to certain biases such as favoring good-looking candidates or discriminating against those with provincial accents. (e) Also, many applicants find job interviews unfair because they often get asked questions not related to their professional and problem-solving skills. (b) However, interviews allow employers to verify the claims that candidates often make in their written CVs by asking interviewees to elaborate on their experiences and observing their manner. (c) This enables the employer to decide whether the applicant will be a good fit for the corporate culture that they build.

### **Tam dịch**

(a) Về một mặt, các cuộc phỏng vấn có thể không phải là cách tốt nhất để quyết định sự phù hợp giữa ứng viên và một vị trí. (d) Ví dụ, người phỏng vấn có thể phải chịu một số thành kiến nhất định như ưu tiên những ứng viên có ngoại hình đẹp hoặc phân biệt đối xử với những người nói giọng tỉnh lẻ. (e) Ngoài ra, nhiều ứng viên cảm thấy các cuộc phỏng vấn xin việc không công bằng vì họ thường nhận được những câu hỏi không liên quan đến kỹ năng chuyên môn và giải quyết vấn đề của họ. (b) Tuy nhiên, các cuộc phỏng vấn cho phép nhà tuyển dụng xác minh những tuyên bố mà ứng viên thường đưa ra trong bản lý lịch bằng cách yêu cầu người được phỏng vấn trình bày chi tiết về kinh nghiệm và quan sát cách ứng xử của họ. (c) Điều này cho phép người sử dụng lao động quyết định xem ứng viên có phù hợp với văn hóa doanh nghiệp mà họ xây dựng hay không.

Chọn C

### **40. B**

#### **Phương pháp:**

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một lá thư hợp lý và có nghĩa.

\*Nghĩa của các câu

Dear Sir/Madam,

(Thưa ông/bà,)

a. I am writing to petition for the establishment of more parks in our city.

(Tôi viết thư kiến nghị thành lập thêm nhiều công viên trong thành phố của chúng ta.)

b. Another environmental benefit is they provide a haven for wildlife to thrive, bringing nature closer to everyone.

*(Một lợi ích môi trường khác là chúng cung cấp nơi trú ẩn cho động vật hoang dã phát triển mạnh, đưa thiên nhiên đến gần hơn với mọi người.)*

c. These open spaces also encourage people to go out and take up more physical exercise, which improves their well-being.

*(Những không gian mở này cũng khuyến khích mọi người ra ngoài và tập thể dục nhiều hơn, giúp cải thiện sức khỏe của họ.)*

d. Environmentally speaking, parks make urban living more livable thanks to their capacity to purify the air and reduce the noise levels from the traffic.

*(Nói về mặt môi trường, công viên làm cho cuộc sống đô thị trở nên dễ sống hơn nhờ khả năng lọc không khí và giảm mức độ tiếng ồn từ giao thông.)*

e. First, parks can promote public gatherings, allowing people in the city to mingle and connect.

*(Đầu tiên, công viên có thể thúc đẩy các cuộc tụ họp công cộng, cho phép người dân trong thành phố hòa nhập và kết nối.)*

I hope these proposed changes will take place soon.

Yours faithfully,

*(Tôi hy vọng những thay đổi được đề xuất này sẽ sớm diễn ra.)*

*Trân trọng,*

### **Bài hoàn chỉnh**

Dear Sir/Madam,

**(a)** I am writing to petition for the establishment of more parks in our city. **(e)** First, parks can promote public gatherings, allowing people in the city to mingle and connect. **(c)** These open spaces also encourage people to go out and take up more physical exercise, which improves their well-being. **(d)** Environmentally speaking, parks make urban living more livable thanks to their capacity to purify the air and reduce the noise levels from the traffic. **(b)** Another environmental benefit is they provide a haven for wildlife to thrive, bringing nature closer to everyone.

I hope these proposed changes will take place soon.

Yours faithfully,

### **Tam dịch**

*Thưa ông/bà,*

*(a) Tôi viết thư kiến nghị thành lập thêm nhiều công viên trong thành phố của chúng ta. (e) Đầu tiên, công viên có thể thúc đẩy các hoạt động tụ tập công cộng, cho phép người dân trong thành phố hòa nhập và kết nối. (c) Những không gian mở này cũng khuyến khích mọi người ra ngoài và tập thể dục nhiều hơn, giúp cải thiện sức khỏe của họ. (d) Về mặt môi trường, công viên làm cho cuộc sống đô thị trở nên dễ sống hơn nhờ khả năng lọc không khí và giảm mức độ tiếng ồn từ giao thông. (b) Một lợi ích môi trường khác là chúng cung cấp nơi trú ẩn cho động vật hoang dã phát triển mạnh, đưa thiên nhiên đến gần hơn với mọi người.*

*Tôi hy vọng những thay đổi được đề xuất này sẽ sớm diễn ra.*

Trân trọng,

Chọn B